

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2019

HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO SINH VIÊN
NĂM HỌC 2019 – 2020

Nhằm triển khai các chế độ chính sách đầy đủ, đúng quy định và đảm bảo quyền lợi của sinh viên, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn thực hiện trong năm học 2019 - 2020 như sau:

I. MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

- Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;
- Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
- Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-VBQH ngày 30/7/2012 pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

1. Đối tượng được miễn học phí

Đối tượng 1: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VBQH ngày 30/7/2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);
- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám

năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ, con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

Đối tượng 2: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng 3: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất, các trường hợp quy định sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam

hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.)

Đối tượng 4: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

Đối tượng 5: Sinh viên người dân tộc thiểu số *rất ít người* (La Hù, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cồng, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, O Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

2. Đối tượng được giảm 70% học phí

Đối tượng 6: Sinh viên là người dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số (*không phải là người dân tộc thiểu số rất ít người*)

- Vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BGD-ĐT-BTC-BLĐTBXH (*trừ các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn*)

3. Đối tượng được giảm 50% học phí

Đối tượng 7: Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

4. Hồ sơ miễn, giảm học phí

ĐỐI TƯỢNG MIỄN HỌC PHÍ	HỒ SƠ CẦN THỰC HIỆN
Đối tượng 1: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu); 2. Bản sao giấy khai sinh; 2. Giấy xác nhận đối tượng do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoặc UBND xã xác nhận.
Đối tượng 2: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 2. Giấy xác nhận khuyết tật do UBND Xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với sinh viên tàn tật, khuyết tật. 3. Bản sao giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của UBND Xã cấp
Đối tượng 3: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 2. Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch

Điều 5 nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	UBND cấp Huyện đối với sinh viên không có nguồn nuôi dưỡng
Đối tượng 4: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 1. Bản sao giấy Khai sinh; 2. Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo do UBND Xã cấp
Đối tượng 5: Sinh viên người dân tộc thiểu số <i>rất ít</i> <i>người</i> ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 2. Bản sao có công chứng: - Giấy khai sinh; - Hộ khẩu thường trú.
ĐỐI TƯỢNG GIẢM 70% HỌC PHÍ	HỒ SƠ CẦN THỰC HIỆN
Đối tượng 6: Sinh viên là người dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 2. Bản sao có công chứng: - Giấy khai sinh; - Hộ khẩu thường trú.
ĐỐI TƯỢNG GIẢM 50% HỌC PHÍ	HỒ SƠ CẦN THỰC HIỆN
Đối tượng 7: Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu). 2. Bản sao có công chứng sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức Bảo hiểm Xã hội cấp

II. TRỢ CẤP XÃ HỘI

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDDT-BTC-BLĐTBXH, ngày 03/8/2009 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ dung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

1. Đối tượng

Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người có hộ khẩu thường trú ít nhất từ 03 năm trở lên ở vùng cao (tính đến thời điểm sinh viên nhập học).

Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, không có nguồn chu cấp thường xuyên.

Đối tượng 3: Sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật.

Đối tượng 4: Sinh viên thuộc diện hộ nghèo có Sổ/ Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã/ phường cấp (đang trong thời hạn sử dụng).

2. Mức trợ cấp xã hội

- Các sinh viên thuộc đối tượng 1 hưởng mức trợ cấp xã hội là 140.000 đồng/tháng.
- Các sinh viên thuộc đối tượng 2, 3, 4 hưởng mức trợ cấp xã hội là 100.000 đồng/tháng.
- Thời gian hưởng trợ cấp: 12 tháng/năm học/sinh viên.

3. Hồ sơ trợ cấp xã hội

ĐỐI TƯỢNG TCXH	DANH MỤC HỒ SƠ CẦN NỘP THEO ĐỐI TƯỢNG
Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao	- 01 đơn xin hưởng trợ cấp xã hội có xác nhận của địa phương (theo mẫu); - 01 hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường (bản sao có công chứng); - 01 giấy khai sinh (bản sao có công chứng).
Đối tượng 2: Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa	- 01 đơn xin hưởng trợ cấp xã hội có xác nhận của địa phương (theo mẫu); - 01 giấy khai sinh (bản sao có công chứng); - 01 giấy chứng tử của cha và mẹ (bản sao có công chứng); - 01 giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ của chính quyền địa phương.
Đối tượng 3: Sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước	- 01 đơn xin hưởng trợ cấp xã hội có xác nhận của địa phương (theo mẫu); - 01 biên bản giám định y khoa và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường về hoàn cảnh kinh tế khó khăn.
Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn, vượt khó học tập, gia đình thuộc diện hộ nghèo	- 01 đơn xin hưởng trợ cấp xã hội có xác nhận của địa phương (theo mẫu); - 01 sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo (đang trong thời hạn sử dụng, bản sao có công chứng) hoặc giấy chứng nhận là sinh viên thuộc diện hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã/ phường xác nhận.

- | | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - 01 bảng điểm kết quả học tập và kết quả rèn luyện học kỳ gần nhất: điểm trung bình học tập ≥ 2.5 (tín chỉ), ≥ 7.0 (niên chế); kết quả rèn luyện ≥ 65 - Sinh viên năm nhất: giấy báo nhập học |
|--|---|

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mầm non, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

1. Đối tượng

Đối tượng 1: Sinh viên chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

Đối tượng 2: Sinh viên chính quy thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt (Sách), O Đu, B râu, Rơ Măm, Lô Lô, Pà Thén, La Hù (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

Trừ sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.

2. Mức hỗ trợ

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng hộ nghèo hoặc cận nghèo:

+ Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở;

+ Số tháng được hưởng: 10 tháng/năm học/sinh viên;

+ Số năm được hưởng: theo thời gian đào tạo chính thức.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người:

+ Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 100% mức lương cơ sở;

+ Số tháng được hưởng: 12 tháng/năm học/sinh viên;

+ Số năm được hưởng: theo thời gian đào tạo chính thức.

3. Hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập

ĐỐI TƯỢNG	DANH MỤC HỒ SƠ CẦN NỘP THEO ĐỐI TƯỢNG
Sinh viên chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ	<ul style="list-style-type: none"> - 01 đơn đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí học tập có xác nhận của địa phương (theo mẫu). - 01 giấy khai sinh (bản sao có công chứng). - 01 sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo (đang trong thời hạn sử dụng, bản sao có công chứng)
Sinh viên chính quy thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người	<ul style="list-style-type: none"> - 01 đơn đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí học tập có xác nhận của địa phương (theo mẫu). - 01 giấy khai sinh (bản sao có công chứng).

***Lưu ý:**

- Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học, bị buộc thôi học sẽ không được hưởng các chế độ chính sách.
- Sinh viên thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ nếu đồng thời học ở nhiều khoa trong cùng 1 trường thì được hưởng 1 chế độ ưu đãi.
- Sinh viên chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với sinh viên thuộc đối tượng liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo thì đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xét các chính sách hỗ trợ cho học kỳ tiếp theo.

*** Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ:**

- Sinh viên nộp hồ sơ tại Tổ Đào tạo Khoa đến hết ngày 15/10/2019.
- Khoa tổng hợp hồ sơ và gửi danh sách sinh viên theo từng đối tượng về Phòng Công tác sinh viên trước ngày 31/10/2019.
- Sau khi xét duyệt thông tin, Phòng Công tác sinh viên sẽ tham mưu Ban Giám hiệu ban hành các Quyết định về chế độ chính sách theo đúng đối tượng.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Ban Chủ nhiệm các Khoa (để thực hiện);
- Phòng Kế hoạch Tài chính (để thực hiện);
- Lưu: VT, P. CTSV.

